



Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ IV NĂM 2018

- **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** Mẫu số B 01a-DN/HN
- **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH** Mẫu số B 02a-DN/HN
- **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** Mẫu số B 03a-DN/HN
- **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Mẫu số B 09a-DN/HN

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Bảng Cân đối Kế toán hợp nhất Quý 4 Năm 2018	1-3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 Năm 2018	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 Năm 2018	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 Năm 2018	6-32

U.A.
TỔ
VI
TH

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		895.203.927.410	821.069.834.166
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	91.189.734.569	70.632.829.414
Tiền	111		67.189.734.569	40.005.235.665
Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	30.627.593.749
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.049.150.685	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.049.150.685	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.721.455.097	361.135.323.061
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	339.569.066.763	348.000.847.947
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.792.248.809	6.724.519.880
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	11.633.807.282	6.683.622.991
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(273.667.757)	(273.667.757)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.5	407.346.222.184	383.980.623.240
Hàng tồn kho	141		413.489.748.112	386.007.039.440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.143.525.928)	(2.026.416.200)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.897.364.875	5.321.058.451
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	2.680.592.536	952.711.071
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.099.517.070	3.874.716.852
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	117.255.269	493.630.528
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		707.648.644.013	736.228.959.446
Các khoản phải thu dài hạn	210		265.000.000	335.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		265.000.000	335.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		615.049.884.331	644.415.591.072
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	614.958.217.668	644.273.924.411
Nguyên giá	222		1.563.746.820.146	1.508.124.862.919
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(948.788.602.478)	(863.850.938.508)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	91.666.663	141.666.661
Nguyên giá	228		1.139.772.808	1.139.772.808
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.048.106.145)	(998.106.147)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	36.444.749.232	39.485.586.130
Nguyên giá	231		70.468.849.375	70.468.849.375
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34.024.100.143)	(30.983.263.245)
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.574.732.158	8.780.515.000
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	17.574.732.158	8.780.515.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	16.817.520.225	18.323.795.991
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.067.520.225	10.573.795.991
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.750.000.000	7.750.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		21.496.758.067	24.888.471.253
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	20.647.973.135	24.888.471.253
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		848.784.932	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.602.852.571.423	1.557.298.793.612

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

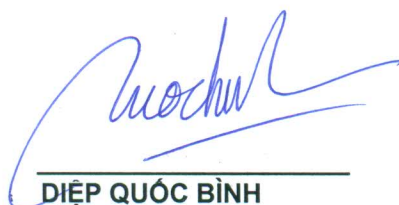
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		868.644.786.350	854.402.423.597
Nợ ngắn hạn	310		775.269.154.938	748.206.466.198
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	93.941.128.656	92.545.208.209
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.367.310.142	3.748.149.309
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	6.548.815.639	10.588.722.554
Phải trả người lao động	314		49.669.719.376	41.806.109.621
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.414.711.413	1.733.144.097
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	82.165.778.632	3.975.690.738
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	523.903.599.729	583.053.592.972
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.258.091.351	10.755.848.698
Nợ dài hạn	330		93.375.631.412	106.195.957.399
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.651.301.000	1.651.301.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	91.724.330.412	104.544.656.399
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		734.207.785.073	702.896.370.015
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	734.207.785.073	702.896.370.015
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		69.496.458.985	69.496.458.985
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		377.576.081.486	346.513.238.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		281.204.746.351	259.546.525.444
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.371.335.135	86.966.712.846
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		74.072.517.329	73.823.945.467
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.602.852.571.423	1.557.298.793.612

Người lập



DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng

Người duyệt



NGUYỄN ĐỨC KHIÊM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		532.664.569.599	524.360.814.090	2.360.410.425.271	2.533.980.659.630
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.414.080.546	912.620.773	3.327.313.640	3.458.771.361
Doanh thu thuần	10	6.1	531.250.489.053	523.448.193.317	2.357.083.111.631	2.530.521.888.269
Giá vốn hàng bán	11	6.2	473.795.660.678	462.757.289.751	2.088.965.644.119	2.252.695.400.375
Lợi nhuận gộp	20		57.454.828.375	60.690.903.566	268.117.467.512	277.826.487.894
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.475.674.395	3.750.888.149	9.848.138.588	11.559.796.969
Chi phí tài chính	22	6.4	8.681.904.023	7.713.815.657	42.155.019.275	32.170.424.107
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8.344.866.230	7.375.155.963	33.081.469.621	30.101.247.264
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		161.724.590	671.072.188	993.724.233	176.881.005
Chi phí bán hàng	25	6.5	5.414.457.205	6.987.645.305	23.758.306.006	52.246.926.665
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	26.102.356.297	32.424.204.189	88.379.870.740	100.293.971.599
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.893.509.835	17.987.198.752	124.666.134.312	104.851.843.497
Thu nhập khác	31	6.6	1.686.610.493	7.260.943.322	4.626.420.610	8.126.287.788
Chi phí khác	32		1.049.097.228	-	1.731.671.544	70.082.674
Lợi nhuận khác	40		637.513.265	7.260.943.322	2.894.749.066	8.056.205.114
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.531.023.100	25.248.142.074	127.560.883.378	112.908.048.611
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	5.430.628.096	3.901.773.336	26.299.795.167	22.584.058.365
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	(848.784.932)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.100.395.004	21.346.368.738	102.109.873.143	90.323.990.246
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16.226.952.068	20.606.135.050	96.371.335.135	86.966.712.846
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		722.227.868	740.233.688	5.738.538.008	3.357.277.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	695	883	4.130	3.727

Người lập

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng

Người duyệt



NGUYỄN ĐỨC KHIÊM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

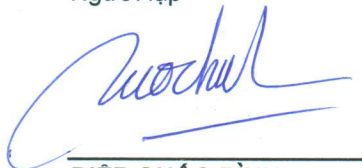
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	127.560.883.378	112.908.048.611
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	115.718.797.793	115.207.486.109
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	4.117.109.728	45.546.718
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.295.555.583	(620.408.278)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.988.078.045)	(7.954.667.168)
Chi phí lãi vay	06	33.081.469.621	30.101.247.264
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	275.785.738.058	249.687.253.256
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(14.815.453.065)	14.888.843.748
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(27.482.708.672)	61.542.962.081
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	89.398.126.242	(72.180.152.465)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	2.512.616.654	(10.675.710.718)
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.914.714.092)	(29.914.675.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.213.690.834)	(22.752.246.539)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15.384.100.692)	(8.905.957.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	251.885.813.599	181.690.316.219
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(94.664.203.252)	(48.833.267.112)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2.876.743.259	2.119.300.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.769.150.685)	(12.250.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	16.720.000.000	12.250.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.699.788.436	5.231.248.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.136.822.242)	(41.482.718.711)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.588.733.812.505	1.715.893.022.261
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.662.439.256.001)	(1.898.808.761.532)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.189.512.500)	(57.577.408.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(132.894.955.996)	(240.493.147.971)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	21.854.035.361	(100.285.550.463)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	70.632.829.414	170.919.468.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.297.130.206)	(1.088.601)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	91.189.734.569	70.632.829.414

Người lập



DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng

Người duyệt



NGUYỄN ĐỨC KHIÊM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2018

Bản thuyết minh hợp nhất này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn bao gồm: Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (công ty mẹ) và các công ty con là Công ty cổ phần May Việt Thắng, Công ty cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An và các công ty liên doanh, liên kết là Công ty TNHH Việt Thắng Luch I, Công ty cổ phần Thương mại Dệt May Thành phố Hồ Chí Minh.

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066, đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301445210 ngày 21 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TVT) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sợi, vải và sản phẩm may mặc (trừ trang phục);
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc, bông, xơ và sợi;
- Mua bán nguyên vật liệu và hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động của các cảng tin;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ cho thuê kho bãi).

Trong quý 4 năm 2018, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty con				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	58,55%	58,55%	58,55%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	20,00%	20,00%	20,00%

1.5 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 2.229 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.798 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018 của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính quý 4 của Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (công ty mẹ) (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con, công ty liên doanh và liên kết.

Công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.



Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư, sau khi điều chỉnh theo các chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của Tập đoàn cho tới khi phần lỗ trước đây do Tập đoàn gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

4.3 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu/phải trả có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào/bán ra của ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

4.6.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Công ty có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

4.6.2 Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 9 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

4.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 25 năm

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Công ty cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	Bên đầu tư khác
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	778.839.901	781.557.074
Tiền gửi ngân hàng	66.410.894.668	39.223.678.591
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	24.000.000.000	30.627.593.749
	91.189.734.569	70.632.829.414

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu thương mại bên liên quan	1.627.634.279	7.066.053.134
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.627.634.279	7.066.053.134
Phải thu thương mại các khách hàng khác	337.941.432.484	340.934.794.813
Supreme International LLC	13.345.927.531	28.395.768.750
Aurora Investments Global Inc	36.551.899.597	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quế Hương	11.581.826.913	14.968.047.390
Bùi Đức Nhạc	15.960.311.385	15.985.778.230
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	14.415.837.709	16.108.511.958
Công ty TNHH SX TM DV Lâm Anh	21.281.324.768	17.725.502.432
Công ty TNHH Yên Thái	13.136.399.875	20.186.997.977
Công ty TNHH IL Kwang Vina	18.966.762.840	6.128.233.122
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Dũng	20.449.099.715	-
Các khách hàng khác	172.252.042.151	221.435.954.954
	339.569.066.763	348.000.847.947

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan	1.143.385.521	-	1.345.209.564	-
Cổ tức	1.130.922.000	-	1.330.922.000	-
Phải thu khác	12.463.521	-	14.287.564	-

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.3 Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu đối tượng khác	10.490.421.761	-	5.338.413.427	-
Lợi nhuận được chia	8.010.347.150	-	3.452.152.442	-
Lãi tiền gửi	480.042.770	-	264.607.154	-
Phải thu khác	2.000.031.841	-	1.621.653.831	-
	11.633.807.282	-	6.683.622.991	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các đối tượng khác				
Nợ quá hạn trên 3 năm	273.667.757	-	273.667.757	-
Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
	273.667.757	-	273.667.757	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2017	471.567.430
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(197.899.673)
Số dư 31/12/2017	273.667.757
Số dư 01/01/2018	273.667.757
Số dư 31/12/2018	273.667.757

5.5 Hàng tồn kho

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.380.123.444	-	6.075.836.391	-
Nguyên vật liệu	135.023.521.270	(837.017.536)	72.835.396.263	-
Công cụ và dụng cụ	110.834.536	-	93.488.677	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.126.161.192	-	61.697.230.939	-
Thành phẩm	200.774.031.942	(5.306.508.392)	227.399.784.841	(2.026.416.200)
Hàng hóa	410.559.450	-	509.004.097	-
Hàng gửi đi bán	13.664.516.278	-	17.396.298.232	-
	413.489.748.112	(6.143.525.928)	386.007.039.440	(2.026.416.200)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2017	1.782.969.809
Trích lập dự phòng trong năm	243.446.391
Số dư 31/12/2017	2.026.416.200
Số dư 01/01/2018	2.026.416.200
Trích lập dự phòng trong năm	4.117.109.728
Số dư 31/12/2018	6.143.525.928

5.6 Chi phí trả trước

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	308.563.769	282.542.516
Công cụ dụng cụ	2.210.028.767	320.200.221
Chi phí khác	162.000.000	349.968.334
	2.680.592.536	952.711.071

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	10.408.070.170	12.918.351.161
Công cụ dụng cụ	10.239.902.965	11.652.730.092
Chi phí khác	-	317.390.000
	20.647.973.135	24.888.471.253

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.7 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	211.603.399.192	1.283.052.813.500	12.852.111.863	616.538.364	1.508.124.862.919
Mua trong năm	-	82.330.983.523	1.519.397.202	-	83.850.380.725
Giảm do thanh lý	(1.328.691.172)	(28.323.667.326)	-	-	(29.652.358.498)
Tại ngày 31/12/2018	211.698.643.020	1.337.060.129.697	14.371.509.065	616.538.364	1.563.746.820.146
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	118.481.797.012	736.109.845.329	8.703.257.823	556.038.344	863.850.938.508
Khấu hao trong năm	10.756.623.474	100.941.316.053	1.048.031.924	51.750.018	112.797.721.469
Giảm do thanh lý	(703.585.681)	(27.156.471.818)	-	-	(27.860.057.499)
Tại ngày 31/12/2018	128.534.834.805	809.894.689.564	9.751.289.747	607.788.362	948.788.602.478
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	93.121.602.180	546.942.968.171	4.148.854.040	60.500.020	644.273.924.411
Tại ngày 31/12/2018	83.163.808.215	527.165.440.133	4.620.219.318	8.750.002	614.958.217.668

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 356.168.113.993 VND.

Mẫu số B 09 - DNHN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 01/01/2018	1.139.772.808
Tại ngày 31/12/2018	1.139.772.808

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/01/2018	998.106.147
Khấu hao trong năm	49.999.998
Tại ngày 31/12/2018	1.048.106.145

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2018	141.666.661
Tại ngày 31/12/2018	91.666.663

Nguyên giá bất động sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2018	889.772.808
Tại ngày 31/12/2018	889.772.808

5.9 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê

Nhà cửa, vật kiến trúc
VND

Nguyên giá

Tại ngày 01/01/2018	70.468.849.375
Tại ngày 31/12/2018	70.468.849.375

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/01/2018	30.983.263.245
Khấu hao trong năm	3.040.836.898
Tại ngày 31/12/2018	34.024.100.143

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2018	39.485.586.130
Tại ngày 31/12/2018	36.444.749.232

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:

Tại ngày 01/01/2018	23.662.958.414
Tại ngày 31/12/2018	26.436.678.414

Theo qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018 VNĐ	Chi phí phát sinh VNĐ	Kết chuyển vào tài sản cố định VNĐ	Kết chuyển giảm khác	31/12/2018 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định					
- Máy ghép sợi	8.512.875.000	2.560.105.373	11.069.331.033	1.712.250	1.937.090
- Hệ thống búp sợi thô	-	7.314.856.347	7.314.856.347	-	-
- Máy đánh ống tự động	-	10.281.430.367	10.267.139.539	-	14.290.828
- Xe Inova BS 04794	-	838.779.455	838.779.455	-	-
- Hệ thống bông chải liên hợp, lọc bụi và máy sợi con	-	41.491.482.956	41.491.482.956	-	-
- Tài sản khác	-	15.418.442.424	10.356.018.184	-	5.062.424.240
Sửa chữa lớn tài sản					
- Nâng cấp hệ thống điều không	-	1.247.739.000	1.247.739.000	-	-
- Công trình cải tạo và nâng cấp nhà xưởng	267.640.000	14.256.330.000	1.423.935.000	603.955.000	12.496.080.000
	8.780.515.000	93.409.165.922	84.009.281.514	605.667.250	17.574.732.158

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018				01/01/2018					
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		%	VND	VND	VND		%	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết										
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I		50,00%	9.067.520.225	-	(*)		50,00%	10.573.795.991	-	(*)
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh	900.000	20,00%	-	-	(*)	900.000	20,00%	-	-	(*)
			9.067.520.225	-				10.573.795.991	-	
Đầu tư vào đơn vị khác										
Công ty TNHH Dệt Việt Phú		12,00%	3.600.000.000	-	(*)		12,00%	3.600.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng		18,29%	3.150.000.000	-	(*)		18,29%	3.150.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Phong Việt		10,00%	1.000.000.000	-	(*)		10,00%	1.000.000.000	-	(*)
			7.750.000.000	-				7.750.000.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý.

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả thương mại bên liên quan	29.816.818.858	29.816.818.858	35.322.025.949	35.322.025.949
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	20.291.443.761	20.291.443.761	26.273.688.329	26.273.688.329
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	9.525.375.097	9.525.375.097	9.048.337.620	9.048.337.620
Phải trả thương mại các khách hàng khác	64.124.309.798	64.124.309.798	57.223.182.260	57.223.182.260
Công ty TNHH Dệt Đông Tiền Hưng	8.835.110.048	8.835.110.048	-	-
Kangwal Polyester Co.,Ltd	5.646.112.406	5.646.112.406	5.428.646.021	5.428.646.021
Các nhà cung cấp khác	49.643.087.344	49.643.087.344	51.794.536.239	51.794.536.239
	93.941.128.656	93.941.128.656	92.545.208.209	92.545.208.209

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

5.13 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	-	466.703.278	(583.958.547)	117.255.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp	493.630.528	493.630.528	-	-
	493.630.528	960.333.806	(583.958.547)	117.255.269
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.832.772.899	89.942.859.669	(93.777.697.289)	997.935.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.818.381.786	25.806.164.637	(25.213.690.834)	5.410.855.589
Thuế thu nhập cá nhân	53.811.728	2.527.311.935	(2.454.492.092)	126.631.571
Thuế tài nguyên	13.782.600	245.056.379	(245.445.779)	13.393.200
Tiền thuê đất, thuế đất	869.973.541	12.849.789.877	(13.719.763.418)	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
	10.588.722.554	131.377.182.497	(135.417.089.412)	6.548.815.639

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.14 Các khoản phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	678.711.373	833.276.551
Cổ tức phải trả	466.455.000	174.030.000
Nhận ký quỹ bảo lãnh dự thầu	208.000.000	440.000.000
Ngân hàng tài trợ thương mại	77.258.144.015	-
Các khoản phải trả khác	3.554.468.244	2.528.384.187
	<u>82.165.778.632</u>	<u>3.975.690.738</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>1.651.301.000</u>	<u>1.651.301.000</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

16/1/2019
T
G

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (*)						
Vay ngắn hạn	464.785.265.879	464.785.265.879	1.538.386.364.992	(1.626.319.155.668)	552.718.056.555	552.718.056.555
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	59.118.333.850	59.118.333.850	59.118.333.850	(30.335.536.417)	30.335.536.417	30.335.536.417
	523.903.599.729	523.903.599.729	1.597.504.698.842	(1.656.654.692.085)	583.053.592.972	583.053.592.972

b) Vay dài hạn ()**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay dài hạn	150.842.664.262	134.880.192.816
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(59.118.333.850)	(30.335.536.417)
	91.724.330.412	104.544.656.399

Công ty có thể chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng

5.16 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2017	210.000.000.000	3.062.727.273	67.727.440.187	272.785.481.312	71.242.471.852	624.818.120.624
Lãi trong năm	-	-	-	86.966.712.846	3.357.277.400	90.323.990.246
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.769.018.798	(1.769.018.798)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(11.469.937.070)	(545.728.785)	(12.015.665.855)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(230.075.000)	(230.075.000)
Số dư 31/12/2017	210.000.000.000	3.062.727.273	69.496.458.985	346.513.238.290	73.823.945.467	702.896.370.015
Số dư 01/01/2018	210.000.000.000	3.062.727.273	69.496.458.985	346.513.238.290	73.823.945.467	702.896.370.015
Lãi trong năm	-	-	-	96.371.335.135	5.738.538.008	102.109.873.143
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(10.308.491.939)	(1.757.278.646)	(12.065.770.585)
Chia cổ tức	-	-	-	(52.500.000.000)	(3.732.687.500)	(56.232.687.500)
Giảm khác	-	-	-	(2.500.000.000)	-	(2.500.000.000)
Số dư 31/12/2018	210.000.000.000	3.062.727.273	69.496.458.985	377.576.081.486	74.072.517.329	734.207.785.073

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	21.000.000	210.000.000.000	21.000.000	210.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	451.061,92	10.488.800.121	100.455,00	2.275.144.719

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Bán thành phẩm	414.453.769.508	377.902.282.060	1.784.300.031.863	1.881.448.937.396
Bán hàng hóa	92.328.754.243	118.576.640.900	472.105.111.541	532.027.536.018
Cung cấp dịch vụ	14.934.655.057	15.904.739.029	60.538.169.022	76.209.627.791
Bán phế liệu	6.133.250.913	7.660.349.420	24.294.262.582	26.434.574.973
Cho thuê bất động sản đầu tư	4.814.139.878	4.316.802.681	19.172.850.263	17.859.983.452
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	-	-	-	-
	532.664.569.599	524.360.814.090	2.360.410.425.271	2.533.980.659.630
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	95.976.148	-	311.048.050	-
Giảm giá hàng bán	453.137.358	1.213.202.586	970.864.931	2.407.243.569
Hàng bán bị trả lại	864.967.040	(300.581.813)	2.045.400.659	1.051.527.792
	1.414.080.546	912.620.773	3.327.313.640	3.458.771.361
Doanh thu thuần	531.250.489.053	523.448.193.317	2.357.083.111.631	2.530.521.888.269

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	363.389.847.396	320.703.187.058	1.547.228.914.174	1.627.725.998.994
Giá vốn hàng hóa	92.460.681.731	117.899.632.854	466.923.972.300	527.159.372.357
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.912.610.963	14.396.955.828	43.142.756.750	67.065.529.506
Giá vốn phế liệu	5.887.667.087	7.295.582.704	22.916.931.807	25.176.497.002
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	1.212.486.291	1.359.644.976	6.309.994.432	5.324.556.125
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	(1.067.632.790)	1.102.286.331	2.443.074.656	243.446.391
	473.795.660.678	462.757.289.751	2.088.965.644.119	2.252.695.400.375

Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.3 Doanh thu tài chính

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Tiền lãi chậm thanh toán	408.884.517	573.651.498	1.915.081.438	1.504.382.731
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.905.493.244	1.255.959.904	5.231.911.552	4.980.486.163
Cổ tức, lợi nhuận được chia	378.000.000	678.000.000	678.000.000	678.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	783.296.634	1.243.276.747	2.023.145.598	4.396.928.075
	3.475.674.395	3.750.888.149	9.848.138.588	11.559.796.969

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.344.866.230	7.375.155.963	33.081.469.621	30.101.247.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá	337.037.793	338.659.694	9.073.549.654	2.069.176.843
	8.681.904.023	7.713.815.657	42.155.019.275	32.170.424.107

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng (BH) phát sinh trong kỳ	5.414.457.205	6.987.645.305	23.758.306.006	52.246.926.665
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí BH	2.678.974.820	9.416.802.490	11.988.659.580	41.585.432.938
Chi phí nhân viên	1.118.609.687	1.422.175.481	4.903.876.098	5.869.350.175
Chi phí hoa hồng	1.235.628.246	4.789.211.964	4.704.116.330	14.247.021.493
Cước vận chuyển	324.736.887	3.205.415.045	2.380.667.152	21.469.061.270
- Các khoản chi phí BH khác	2.735.482.385	(2.429.157.185)	11.769.646.426	10.661.493.727
Chi phí bán hàng khác	2.735.482.385	(2.429.157.185)	11.769.646.426	10.661.493.727

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)				
phát sinh trong kỳ	26.102.356.297	32.424.204.189	88.379.870.740	100.293.971.599
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN				
Chi phí nhân viên	18.131.207.436	16.168.587.656	55.454.647.357	62.439.554.902
Thuế, tiền thuê đất	16.090.860.783	13.233.632.234	46.365.224.318	48.464.057.738
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.040.346.653	2.934.955.422	9.089.423.039	13.975.497.164
Chi phí QLDN khác	7.971.148.861	16.255.616.533	32.925.223.383	37.854.416.697
	7.971.148.861	16.255.616.533	32.925.223.383	37.854.416.697

6.6 Thu nhập khác

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	469.920.650	2.000.309.091	1.418.129.755	2.119.300.000
Thu nhập khác	1.216.689.843	5.260.634.231	3.208.290.855	6.006.987.788
	1.686.610.493	7.260.943.322	4.626.420.610	8.126.287.788

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.531.023.100	25.248.142.074	127.560.883.378	112.908.048.611
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	5.622.117.382	(5.739.275.394)	3.938.092.458	12.243.214
Thu nhập tính thuế	27.153.140.482	19.508.866.680	131.498.975.836	112.920.291.825
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	5.430.628.096	3.901.773.336	26.299.795.167	22.584.058.365
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.430.628.096	3.901.773.336	26.299.795.167	22.584.058.365

Mẫu số B 09 - DNHN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.226.952.068	20.606.135.050	96.371.335.135	86.966.712.846
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(1.622.695.207)	(2.060.613.505)	(9.637.133.514)	(8.696.671.285)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.604.256.861	18.545.521.545	86.734.201.622	78.270.041.561
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	695	883	4.130	3.727

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	382.231.391.229	679.637.603.694	1.468.555.531.016	1.638.052.198.939
Chi phí nhân công	78.365.474.465	165.704.474.892	297.353.382.504	314.253.437.020
Chi phí khấu hao	29.459.799.032	42.026.286.947	115.718.797.793	115.207.486.109
Chi phí khác	57.940.425.152	117.274.922.941	239.507.271.194	253.157.681.092
547.997.089.878	1.004.643.288.474	2.121.134.982.507	2.320.670.803.160	

Người lập



DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng

Người duyệt



NGUYỄN ĐỨC KHIÊM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019